

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập của kiểm toán viên	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101275603 ngày 03 tháng 05 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.599.920.000 đồng (*Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*), tương đương 5.059.992 cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/Cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022)
Bà Nguyễn Hồng Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022)
Bà Trương Thị Hoài Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Huệ Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thu Hương	Thành viên
Ông Bùi Hải Mừng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 18/07 2022)
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/07/2022)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Số 89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long – Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Công ty có các công ty con sau :

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ thực góp</u>
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Ngày 11/10/2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 50.599.920.000 đồng lên 101.199.840.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên ngày 18/07/2022. Tới ngày 09/03/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐQT, đối với cổ phiếu chưa chào bán hết, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện phân phối cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đáp ứng được các tiêu chí đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được mua cổ phiếu chưa chào bán hết Hội đồng quản trị sẽ lựa chọn và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự kiến vào tháng 4/2023.

Ngoài ra, trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH TIẾN THÀNH

Số: 37/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số A0521030-HN/AISHN-TC ngày 29/03/2022 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0162-2023-242-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Thùy".

Nguyễn Thị Thùy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4057-2019-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.416.758.501	99.866.398.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.310.305.664	5.400.397.994
1. Tiền	111		2.310.305.664	5.400.397.994
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.489.934.254	22.361.489.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.521.483.723	13.832.880.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	202.276.000	384.848.184
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	10.500.000.000	-
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	6.479.466.714	11.173.756.519
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.9	(4.213.292.183)	(3.029.995.250)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	31.229.990.698	72.068.932.139
1. Hàng tồn kho	141		31.229.990.698	72.068.932.139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386.527.885	35.578.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	77.599.891	3.227.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.400	1.475.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	308.631.594	30.876.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.636.193.216	41.209.249.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.242.747.861	8.235.747.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8.242.747.861	8.235.747.861
II. Tài sản cố định	220		11.365.745.702	13.619.085.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	10.332.551.265	12.412.890.750
- Nguyên giá	222		54.914.948.054	54.914.948.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.582.396.789)	(42.502.057.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	1.033.194.437	1.206.194.841
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(696.805.563)	(523.805.159)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	-	-
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	11.347.000	11.347.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.347.000	11.347.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	240.000.000	735.650.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(960.000.000)	(464.350.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.776.352.653	18.607.419.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	17.776.352.653	18.607.419.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.052.951.717	141.075.648.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.335.150.456	117.586.840.620
I. Nợ ngắn hạn	310		115.258.670.474	117.274.540.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.988.915.770	1.642.676.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	37.245.636.283	8.209.497.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	8.374.235.994	4.980.904.529
4. Phải trả người lao động	314		661.320.822	662.233.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	2.290.362.864	1.485.467.218
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.737.069.296	5.118.562.453
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	59.673.004.695	94.847.874.367
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.124.750	327.324.750
II. Nợ dài hạn	330		76.479.982	312.299.950
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	76.479.982	312.299.950
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(12.282.198.739)	23.488.807.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(12.282.198.739)	23.488.807.819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(62.882.118.739)	(27.116.400.757)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(27.156.358.672)	(27.577.277.158)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(35.725.760.067)	460.876.401
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	5.288.576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.052.951.717	141.075.648.439

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



Bé Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	82.459.746.043	84.766.823.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.596.351.640	4.016.805.758
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.863.394.403	80.750.017.666
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	82.686.880.312	74.629.736.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.823.485.909)	6.120.281.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	788.465.928	4.845.701
7. Chi phí tài chính	22	6.5	7.911.481.164	8.477.290.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.414.281.309	8.937.647.453
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	3.762.623.498	3.944.382.955
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	4.826.199.607	3.919.162.541
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.535.324.250)	(10.215.709.348)
12. Thu nhập khác	31	6.6	13.257.270	10.709.527.034
13. Chi phí khác	32	6.7	17.203.693.087	32.902.030
14. Lợi nhuận khác	40		(17.190.435.817)	10.676.625.004
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.725.760.067)	460.915.656
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(35.725.760.067)	460.915.656
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(35.725.760.067)	460.876.401
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	39.255
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.12	(7.060)	91
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	6.12	(7.060)	91

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



Bé Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Tổng Giám đốc



Đình Tiên Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(35.725.760.067)	460.915.656
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.253.339.889	2.321.303.239
- Các khoản dự phòng	03		1.678.946.933	(475.650.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(788.465.928)	(211.209.337)
- Chi phí lãi vay	06		7.414.281.309	8.937.647.453
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25.167.657.864)	11.033.007.011
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		684.271.071	(12.353.937.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.838.941.441	5.910.533.743
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.415.720.062	1.221.091.336
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		756.694.099	1.046.385.814
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.716.248.386)	(8.142.301.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.050.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.811.720.423	(1.284.171.610)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(74.104.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	177.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.876.887	4.845.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.491.123.113)	107.741.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.569.489.058	79.092.406.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92.737.978.690)	(74.005.381.611)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(242.200.008)	(242.200.007)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.410.689.640)	4.844.825.002
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.090.092.330)	3.668.394.821
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.400.397.994	1.732.003.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.310.305.664	5.400.397.994

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Bé Thị Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hà

Tổng Giám đốc



Đinh Tiên Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101275603 ngày 03 tháng 05 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.599.920.000 đồng (*Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*), tương đương 5.059.992 cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/Cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất rượu vang; bán buôn thực phẩm; chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Bán buôn đồ uống
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu đồ uống có cồn;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: - Kinh doanh xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ - Buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nhựa, hàng tiêu dùng - Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất - Buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
Chi tiết: - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng may mặc - Buôn bán hàng may mặc đồ da và giả da;
- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Buôn bán vật liệu và thiết bị xây dựng;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ lông thú
Chi tiết: Sản xuất hàng may mặc đồ da và giả da;
- In ấn
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm in các loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Buôn bán sản phẩm in các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Chi tiết: Sản xuất đồ uống không có cồn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Sản xuất các mặt hàng nhựa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. - Dịch vụ trông giữ xe.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa thông thường;
- Chuẩn bị mặt bằng:
Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng xe ô tô;
- Chế biến và bảo quản rau quả
Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản rau quả;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: - Sản xuất, chế biến, bảo quản thức ăn đông lạnh - Sản xuất các mặt hàng công nghệ phẩm
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: - Mua bán rau quả, thức ăn đông lạnh - Kinh doanh xuất nhập khẩu thực phẩm, các mặt hàng công nghệ phẩm - Buôn bán các mặt hàng công nghệ phẩm, tạp phẩm - Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống - Kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, ngành chế biến nông, lâm, thủy hải sản;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: - Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, thủy hải sản - Sản xuất các mặt hàng tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Mua bán hàng nông, lâm, thủy hải sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Bán buôn gạo

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Chi tiết: - Kinh doanh xuất nhập khẩu lương thực - Kinh doanh lương thực;

- Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết: Ký gửi hàng nông, lâm, thủy hải sản (Trừ hoạt động đấu giá);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ

Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: - Đầu tư, kinh doanh nhà ở - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà ở, văn phòng, cửa hàng, phòng trưng bày;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Tư vấn, lắp đặt, chuyển giao công nghệ, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất nước giải khát có gas.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2022, số lượng lao động của Công ty là 67 người.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm

Tên đơn vị**Địa chỉ**

Cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Số 89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long – Chi nhánh Ninh Thuận

Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Công ty có các công ty con như sau :

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ thực góp</u>
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long (Công ty con) có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B 09 – DN/HN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi vốn trên 90 ngày và dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho"; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm máy vi tính	05 năm
----------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng, bao gồm chi phí thuê nhà thầu thi công, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.16. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 8% và 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Sản phẩm của Công ty chịu thuế suất của thuế tiêu thụ đặc biệt là 35% và 65%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2022		01/01/2022	
	Tiền mặt	60.423.675	-	275.130.366
Tiền gửi ngân hàng	2.249.881.989	-	5.125.267.628	-
Cộng	2.310.305.664	-	5.400.397.994	-
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2022		01/01/2022	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.521.483.723		13.832.880.193	
Nguyễn Thị Thu Lan	4.813.954.950	-	-	-
Hộ kinh doanh cá thể Công Thị Loan	56.178.039	-	2.170.673.000	-
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	-	2.060.064.496	-
Công ty TNHH Chiến Nga	1.230.460.000	-	858.370.000	-
Hộ kinh doanh Trịnh Xuân Hưng	458.030.112	-	471.310.112	-
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	1.531.950.609	-	938.278.946	-
Khách hàng khác	8.370.845.517	-	7.334.183.639	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2022		01/01/2022	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	202.276.000		384.848.184	
Công ty TNHH Ngọc Diệp	-	-	195.198.080	-
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	78.000.000	-	78.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Thực phẩm Việt Anh	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng cáo Sao Mai	27.500.000	-	27.500.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	38.500.000	-	-	-
Các đối tượng khác	8.276.000	-	34.150.104	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
5.4 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.570.815.146	-	8.711.239.275	-
Công cụ, dụng cụ	176.153.318	-	303.722.295	-
Chi phí SXKD dở dang	11.852.185.945	-	48.704.509.379	-
Thành phẩm nhập kho	10.722.845.916	-	8.719.171.582	-
Hàng hóa	933.220.742	-	1.297.950.434	-
Hàng gửi bán	3.974.769.631	-	4.332.339.174	-
Cộng	31.229.990.698	-	72.068.932.139	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.479.466.714	-	11.173.756.519	-
Tạm ứng	1.683.426.509	-	593.940.999	-
Phải thu khác	4.694.042.117	-	10.579.815.520	-
+ Công ty CP Siêu thị VHSC	3.705.809.439	-	10.500.000.000	-
+ Các khoản khác	988.232.678	-	79.815.520	-
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	101.998.088	-	-	-
b) Dài hạn	8.242.747.861	-	8.235.747.861	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.392.000.000	-	4.385.000.000	-
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (1)	3.741.656.952	-	3.741.656.952	-
Phải thu dự án di chuyển nhà máy	109.090.909	-	109.090.909	-
Cộng	14.722.214.575		19.409.504.380	

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	3.705.809.439	-	10.500.000.000	-
-------------------------------	---------------	---	----------------	---

(1) Đây là khoản đầu tư hợp tác theo hợp đồng số 02/HĐHTĐT giữa Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC ngày 12/07/2017 về việc đầu tư xây dựng dự án "Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng" tại 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo giấy phép quy hoạch số 1677/GPQH ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch kiến trúc thành phố Hà Nội. Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 15/07/2017 bổ sung các điều khoản và điều kiện liên quan đến dự án, cụ thể: Công ty Cổ phần Vang Thăng Long góp 10% tổng vốn đầu tư và được hưởng quyền sở hữu, khai thác sản phẩm của dự án là 15% diện tích sàn sử dụng/tổng diện tích sàn tầng nổi của tòa nhà (Không bao gồm diện tích khu công cộng, hành lang, kỹ thuật được sử dụng chung của tòa nhà theo thiết kế của dự án được phê duyệt). Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/09/2021 bổ sung tổng mức đầu tư của dự án là 146.563.000.000 đồng.

5.6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang (*)	10.500.000.000	-
Cộng	10.500.000.000	-
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan		

(*) Phải thu về cho vay với Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang theo Hợp đồng số 01/2022/HĐVV ngày 05/04/2022, số tiền cho vay: 10.500.000.000 VND, thời hạn cho vay: 1 năm, lãi suất cho vay: 10%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình 343 Lạc Long Quân	11.347.000	11.347.000
Cộng	11.347.000	11.347.000
5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	77.599.891	3.227.273
Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.599.891	3.227.273
b) Dài hạn	17.776.352.653	18.607.419.370
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lệ Chi (*)	17.191.122.772	17.700.529.947
Chi phí trả trước dài hạn khác	585.229.881	906.889.423
Cộng	17.853.952.544	18.610.646.643

(*) Đây là tiền thuê đất lô E1, E3, E2B và cụm Hapro Lệ Chi, thời gian thuê đất là 40 năm. Thời gian thuê đất còn lại tính đến 31/12/2022 là 34 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND**5.9 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Nho vàng	53.610.000	-	53.610.000	53.610.000
Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát Tây Đô	170.675.000	51.202.500	170.675.000	170.675.000
Công ty TNHH Anh Mỹ Xmart	5.879.280	-	5.879.280	5.879.280
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	-	2.060.064.496	-
Hộ kinh doanh Trịnh Xuân Hưng	458.030.112	-	471.310.112	-
Doanh nghiệp tư nhân Cường Xoa	195.205.086	-	195.205.086	-
Hộ Kinh doanh cá thể Phạm Thị Minh Nguyệt	117.943.945	-	126.488.945	-
Doanh nghiệp tư nhân Vó Thị Thảo	38.682.342	-	38.682.342	-
Hộ Kinh doanh Phạm Thị Thu Hằng	69.300.020	-	69.300.020	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội - Trung tâm thương mại Văn Hồ	-	-	8.361.910	-
Công ty Cổ phần Intimex Hải Phòng	22.324.450	-	22.324.450	-
Bùi Huy Lại	-	-	76.515.778	38.257.889
Khác	1.814.129.901	741.349.949	1.814.129.901	1.814.129.901
Cộng	5.005.844.632	792.552.449	5.112.547.320	(3.029.995.250)

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(960.000.000)		1.200.000.000	(464.350.000)	
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (1)	1.000.000.000	(760.000.000)		1.000.000.000	(264.350.000)	
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long (2)	200.000.000	(200.000.000)		200.000.000	(200.000.000)	

(1) Công ty Cổ phần Rượu Hapro thành lập và đăng ký lần đầu ngày 07/02/2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26/06/2020, người đại diện theo pháp luật là Ông Đinh Tiến Thành, vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022 là 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Rượu Hapro là bán buôn đồ uống.

(2) Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long thành lập và đăng ký lần đầu ngày 19/12/2012, người đại diện theo pháp luật là Ông Đặng Anh Tuấn. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long là bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

(*) Xem thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.4.iv - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.839.938.151	27.598.021.904	1.846.792.779	317.011.359	1.900.293.111	42.502.057.304
Tăng trong năm	261.489.649	1.537.659.195	227.302.841	11.030.652	42.857.148	2.080.339.485
- Số khấu hao trong năm	261.489.649	1.537.659.195	227.302.841	11.030.652	42.857.148	2.080.339.485
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.101.427.800	29.135.681.099	2.074.095.620	328.042.011	1.943.150.259	44.582.396.789
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.951.047.099	8.901.927.774	1.474.405.604	39.081.732	46.428.541	12.412.890.750
2. Tại ngày cuối năm	1.689.557.450	7.364.268.579	1.247.102.763	28.051.080	3.571.393	10.332.551.265

- Giá trị còn lại tài sản cố định cuối năm dùng cầm cố thế chấp khoản vay: 2.967.328.686 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.904.316.633 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

KHOẢN MỤC	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2022	1.730.000.000	1.730.000.000
Số dư tại 31/12/2022	1.730.000.000	1.730.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2022	523.805.159	523.805.159
Tăng trong năm	173.000.404	173.000.404
Số dư tại 31/12/2022	696.805.563	696.805.563
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	1.206.194.841	1.206.194.841
Tại ngày 31/12/2022	1.033.194.437	1.033.194.437

5.13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2022	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư tại 31/12/2022	60.000.000	35.000.000	95.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2022	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	60.000.000	35.000.000	95.000.000
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.988.915.770	1.988.915.770	1.642.676.594	1.642.676.594
Công ty TNHH Trần Thành	650.522.664	650.522.664	402.731.200	402.731.200
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	477.524.808	477.524.808	359.289.606	359.289.606
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải phòng	195.221.218	195.221.218	-	-
Tô Minh Hoài	212.416.000	212.416.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Hưng Toàn	-	-	319.192.500	319.192.500
Công ty Cổ phần Y&Y Group	-	-	198.320.713	198.320.713
Các đối tượng khác	453.231.080	453.231.080	363.142.575	363.142.575

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

-

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần

477.524.808 477.524.808 359.289.606 359.289.606

Cộng**477.524.808 477.524.808 359.289.606 359.289.606****5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.245.636.283	37.245.636.283	8.209.497.069	8.209.497.069
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Anh Minh	-	-	2.754.000.000	2.754.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang	495.280	495.280	139.669.841	139.669.841
Công ty Cổ phần VHSC (Việt Nam) (*)	33.900.000.000	33.900.000.000	-	-
Các đối tượng khác	1.545.141.003	1.545.141.003	3.515.827.228	3.515.827.228
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần VHSC (Việt Nam)	33.900.000.000	33.900.000.000	-	-
Cộng	35.700.000.000	35.700.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước tiền thuê tài sản hình thành từ dự án Hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng tại số 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản: 01/HĐMB/VTL-VHSC ngày 18/01/2022 với Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC. Tài sản cho thuê là phần diện tích Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được sử dụng hình thành từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 12/07/2017 với Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC. Tổng diện tích cho thuê là 1.433,5 mét vuông và thời hạn cho thuê đến năm 2043.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp	4.980.904.529	27.143.417.286	23.750.085.821	8.374.235.994
Thuế GTGT	1.251.399.390	11.360.007.169	10.736.368.163	1.875.038.396
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.303.235.089	10.778.980.038	7.611.030.903	6.471.184.224
Thuế TNCN	22.971.746	228.302.005	223.260.377	28.013.374
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	403.298.304	4.767.128.074	5.170.426.378	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2022
b) Phải thu	30.876.070	277.755.524	-	308.631.594
Thuế TNDN	30.876.070	-	-	30.876.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.755.524	-	277.755.524

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	4.737.069.296	5.118.562.453
Kinh phí công đoàn	1.400.038	1.497.028
Bảo hiểm xã hội	-	46.862.026
Bảo hiểm y tế	8.201.846	29.280.246
Phải trả, phải nộp khác	4.633.453.903	5.040.923.153
+ Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.270.000.000	4.270.000.000
+ Phải trả khác	363.453.903	770.923.153
Phải thu khác (dư có)	94.013.509	-
b) Dài hạn	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.270.000.000	4.270.000.000

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam)

5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.290.362.864	1.485.467.218
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.570.882.321	872.849.398
Chi phí vận chuyển bán hàng tháng 11, 12	668.274.123	382.425.123
Phải trả khác	51.206.420	230.192.697
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.290.362.864	1.485.467.218

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.673.004.695	59.673.004.695	57.805.309.026	92.980.178.698	94.847.874.367	94.847.874.367
a1) Vay ngắn hạn	59.277.844.722	59.277.844.722	57.569.489.058	92.585.018.686	94.293.374.350	94.293.374.350
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (1)	40.570.248.467	40.570.248.467	52.660.360.068	67.155.202.917	55.065.091.316	55.065.091.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (2)	1.514.970.000	1.514.970.000	-	4.612.599.600	6.127.569.600	6.127.569.600
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (4)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404
Vay cá nhân (5)	10.955.771.851	10.955.771.851	4.909.128.990	20.817.216.169	26.863.859.030	26.863.859.030
a2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	395.159.973	395.159.973	235.819.968	395.160.012	554.500.017	554.500.017
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	242.199.969	242.199.969	121.099.965	242.200.008	363.300.012	363.300.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội	152.960.004	152.960.004	114.720.003	152.960.004	191.200.005	191.200.005

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	76.479.982	76.479.982	-	235.819.968	312.299.950	312.299.950
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (6)	76.479.982	76.479.982	-	114.720.003	191.199.985	191.199.985
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	-	-	-	121.099.965	121.099.965	121.099.965
Cộng	59.749.484.677	59.749.484.677	57.805.309.026	93.215.998.666	95.160.174.317	95.160.174.317
C) Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan						
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (4)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2224200101/HĐHMTDLT ngày 28/09/2022. Theo đó, hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Phát hành L/C nội địa, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất thương mại rượu. Tài sản đảm bảo của khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số: 287/HĐTĐ ngày 09/07/2013 giữa UBND thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại địa chỉ: số 3 ngõ 191 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 007527, sổ vào sổ cấp GCN: CT05532 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 23/09/2016 cho Công ty Cổ phần Vang Thăng Long theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số: 2001400034/HĐTCQTS ngày 14/01/2020 và các Phụ lục kèm theo (nếu có) ký giữa Bên thế chấp Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội; Quyền thuê kho theo Hợp đồng thuê số: 345/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/06/2018 tại địa chỉ: Số 323 phố Vĩnh Hưng, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với UBND thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2027500320/HĐTCQTS ngày 13/10/2020 và các Phụ lục kèm theo (nếu có) ký giữa Bên thế chấp Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/259662/HĐTD ngày 19/10/2020. Theo đó, hạn mức tín dụng thường xuyên là 20.000.000.000 đồng, trong đó đã bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh rượu vang.

(3) Vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 126.18.06/CTTC ngày 06/11/2018. Theo đó, tài sản thuê là máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn dán nhãn định vị theo logo; Hãng sản xuất: Cavagnino & Gatti; Nước sản xuất: Italia; Module: CG E8-2XPSP-4 AUTOMATIC LABELLER; Năm sản xuất: 2018 có giá trị là 1.903.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ ngày chuyển khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp, lãi suất cho thuê biến động theo từng khoản thời gian. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giá bán danh nghĩa được lựa chọn mua lại tài sản thuê sau khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng: 10.000.000 đồng.

(4) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/VHSC-VTL ngày 28/04/2020. Theo đó, số tiền vay là 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất vay 12%/năm. Mục đích vay: Hoàn thành nghĩa vụ tài chính với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(5) Vay cá nhân bằng hình thức tín chấp, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1917800019/HĐTDLT ngày 28/06/2019. Theo đó, số tiền vay là 764.800.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định tại từng KUNN cụ thể. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Honda CR-V phiên bản E, mới 100% theo Hợp đồng bán hàng số N0011905170612 ngày 17/05/2019 ký với Bên bán xe là Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam. Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HH

Đơn vị tính: VND

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.599.920.000	(27.577.277.158)	5.249.321	23.027.892.163
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	460.876.401	39.255	460.915.656
Số dư đầu năm nay	50.599.920.000	(27.116.400.757)	5.288.576	23.488.807.819
Lãi (lỗ) trong năm	-	(35.725.760.067)	-	(35.725.760.067)
Giảm khác	-	39.957.915	5.288.576	45.246.491
Số dư cuối năm	50.599.920.000	(62.882.118.739)	-	(12.282.198.739)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp (%)	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	0,00%	-	19.439.710.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sản xuất An Thịnh	52,55%	26.587.830.000	2.348.650.000
Các cổ đông khác	47,45%	24.012.090.000	28.811.560.000
Cộng	100%	50.599.920.000	50.599.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.599.920.000	50.599.920.000
- Vốn góp cuối năm	50.599.920.000	50.599.920.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.059.992	5.059.992
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	82.459.746.043	84.766.823.424
	76.871.914.450	80.190.565.978
	5.587.831.593	4.576.257.446
	-	-
	82.459.746.043	84.766.823.424

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	524.046.093	967.547.717
	-	3.048.735.385
	2.072.305.547	522.656
	2.596.351.640	4.016.805.758

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	81.262.662.530	73.186.567.465
	1.424.217.782	1.443.169.015
	82.686.880.312	74.629.736.480

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	788.465.928	4.845.701
	788.465.928	4.845.701

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	7.414.281.309	8.937.647.453
	-	15.293.286
	495.650.000	-
	-	(475.650.000)
	1.549.855	
	7.911.481.164	8.477.290.739

6.6 . THU NHẬP KHÁC

Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Thu thập từ phí hỗ trợ Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC

Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	206.363.636
	-	10.500.000.000
	13.257.270	3.163.398
	13.257.270	10.709.527.034

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản phạt

Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	196.274.526	32.362.238
	17.007.418.561	539.792
	17.203.693.087	32.902.030

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	3.762.623.498	3.944.382.955
Chi phí nhân viên	1.741.520.167	1.319.387.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.708.672	58.604.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.065.989	121.747.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.705.859	2.141.703.483
Chi phí bằng tiền khác	505.622.811	302.940.259
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	4.826.199.607	3.919.162.541
Chi phí nhân viên	2.871.686.626	3.214.073.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100.735.499	142.808.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.050.675	263.375.991
Thuế, phí và lệ phí	10.200.000	36.404.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.467.133	106.080.876
Chi phí bằng tiền khác	116.504.852	156.419.149
Chi phí dự phòng	1.221.554.822	-
	8.588.823.105	7.863.545.496

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	24.143.092.142	12.179.161.425
Chi phí nhân công	9.127.296.441	8.129.012.207
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	426.883.820	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.253.339.889	2.321.303.299
Thuế, phí, lệ phí	1.127.861.130	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.696.682.740	4.056.137.314
Chi phí bằng tiền khác	2.165.265.233	4.056.575.752
Chi phí dự phòng	1.221.554.822	-
Cộng	43.161.976.217	30.742.189.997

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.725.760.067)	460.915.656
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.506.097.948	32.362.238
+ Chi phí không được trừ	23.257.721.341	-
+ Các khoản bị phạt	248.376.607	32.362.238
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	(493.277.894)
+ Chuyển lỗ	-	(493.277.894)
Tổng thu nhập tính thuế	(12.219.662.119)	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	(35.725.760.067)	460.876.401
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.059.992	5.059.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.060)	91

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
57.569.489.058	79.092.406.620

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
92.737.978.690	74.005.381.611

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ngày 11/10/2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 50.599.920.000 đồng lên 101.199.840.000 đồng theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 18/07/2022. Tới ngày 09/03/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐQT, đối với cổ phiếu chưa chào bán hết, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện phân phối cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đáp ứng được các tiêu chí đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được mua cổ phiếu chưa chào bán hết Hội đồng quản trị sẽ lựa chọn và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự kiến vào tháng 4/2023. Khoản vốn tăng này sẽ làm cho hoạt động của Công ty không bị gián đoạn vì thiếu vốn.

Ngoài ra, trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022	37.811.256.101	9.442.747.861	47.254.003.962
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.305.664	-	2.310.305.664
Phải thu khách hàng	18.521.483.723	-	18.521.483.723
Đầu tư	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Cho vay	10.500.000.000	-	10.500.000.000
Phải thu khác	6.479.466.714	8.242.747.861	14.722.214.575
Trừ:	(4.213.292.183)	(960.000.000)	(4.213.292.183)
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.213.292.183)	-	(4.213.292.183)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(960.000.000)	-
Tổng cộng	33.597.963.918	8.482.747.861	43.040.711.779
Các khoản vay và nợ	59.673.004.695	76.479.982	59.749.484.677
Phải trả người bán	1.988.915.770	-	1.988.915.770
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.027.432.160	-	7.027.432.160
Tổng cộng	68.689.352.625	76.479.982	68.765.832.607
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.091.388.707)	8.406.267.879	(25.725.120.828)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022	30.407.034.706	9.435.747.861	39.842.782.567
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.400.397.994	-	5.400.397.994
Phải thu khách hàng	13.832.880.193	-	13.832.880.193
Đầu tư	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải thu khác	11.173.756.519	8.235.747.861	19.409.504.380
Trừ:	(3.029.995.250)	(464.350.000)	(3.494.345.250)
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.029.995.250)	-	(3.494.345.250)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(464.350.000)	(464.350.000)
Tổng cộng	27.377.039.456	8.971.397.861	36.348.437.317
Các khoản vay và nợ	94.847.874.367	312.299.950	95.160.174.317
Phải trả người bán	1.642.676.594	-	1.642.676.594
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.604.029.671	-	6.604.029.671
Tổng cộng	103.094.580.632	312.299.950	103.406.880.582
Chênh lệch thanh khoản thuần	(75.717.541.176)	8.659.097.911	(67.058.443.265)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.243.698.298	33.242.384.573	29.030.406.115	30.212.389.323
Đầu tư	1.200.000.000	1.200.000.000	(*)	(*)
Cho vay	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.305.664	5.400.397.994	2.310.305.664	5.400.397.994
Tổng cộng	47.254.003.962	39.842.782.567	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	59.749.484.677	95.160.174.317	59.749.484.677	95.160.174.317
Phải trả người bán	1.988.915.770	1.642.676.594	1.988.915.770	1.642.676.594
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.027.432.160	6.604.029.671	7.027.432.160	6.604.029.671
Tổng cộng	68.765.832.607	103.406.880.582	68.765.832.607	103.406.880.582

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sản xuất An Thịnh

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần

Ông Vũ Thanh Sơn

Ông Nguyễn Thái Dũng

Ông Đinh Tiến Thành

Bà Nguyễn Hồng Hải

Bà Trương Thị Hoài Anh

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Trần Huệ Linh

Bà Nguyễn Thu Hương

Ông Bùi Hải Mừng

Ông Đào Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Hữu Khôi

Ông Đào Nguyên Đăng

Bà Nguyễn Hải Hà

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Thu tiền thuê mặt bằng	6.500.000.000
	Thu tiền dự án 181 Lạc Long Quân	10.500.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Mua hàng hóa, dịch vụ	339.343.747
	Bán hàng hóa	31.760.578

Mối quan hệ

Cùng lãnh đạo chủ chốt

Công ty mẹ

Cùng lãnh đạo chủ chốt

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022), Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022)

Thành viên HĐQT

Phó Tổng giám đốc

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022)

Thành viên Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 18/07/2022)

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 21/07/2022)

Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 21/07/2022, miễn nhiệm ngày 30/01/2023)

Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 30/01/2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b) Thu nhập trong năm của các thành viên trong Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/07/2022), Tổng Giám đốc	385.190.588
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng giám đốc	267.920.263
Ông Nguyễn Hữu Khôi	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 21/07/2022)	216.140.385
Ông Đào Nguyên Đặng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 21/07/2022, miễn nhiệm ngày 30/01/2023)	100.846.154
Tổng cộng		970.097.389

8.6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Vang Thắng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM

8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

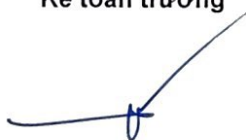
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



Bé Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Thành

CÔNG TY CP VANG THẮNG LONG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Số: **04** /2023/VTL-TC-KT**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(V/v: Giải trình về số liệu tài chính tại
BCTC năm tài chính 2022 đã được kiểm toán
(từ 01/01/2022 đến 31/12/2022))

Hà Nội ngày **31** tháng **03** năm **2023**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long năm tài chính 2022 (từ 01/1/2022 đến 31/12/2022) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, Công ty xin được giải trình như sau:

A. Giải trình về chênh lệch của một số chỉ tiêu trên BCTC năm tài chính 2022 chưa kiểm toán và BCTC năm tài chính 2022 đã được kiểm toán:

I. Báo cáo tài chính Công ty mẹ:Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	BCTC công ty lập	Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77.779.303.680	78.076.528.395	297.224.715
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.140.143.639	1.140.143.639	-
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	76.639.160.041	76.936.384.756	297.224.715
4- Giá vốn hàng bán	11	75.746.340.591	82.697.025.592	6.950.685.001
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	892.819.450	(5.760.640.836)	(6.653.460.286)
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	784.003.260	784.003.260	-
7- Chi phí tài chính	22	7.664.662.278	7.909.662.278	245.000.000
- Trong đó chi phí lãi vay	23	7.414.281.309	7.414.281.309	-
8- Chi phí bán hàng	25	2.347.786.041	2.347.786.041	-
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.946.027.876	3.773.859.890	(172.167.986)
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(12.281.653.485)	(19.007.945.785)	(6.726.292.300)
11- Thu nhập khác	31	339.980.152	13.032.965	(326.947.187)
12- Chi phí khác	32	505.654.195	17.133.097.487	16.627.443.292
13- Lợi nhuận khác	40	(165.674.043)	(17.120.064.522)	(16.954.390.479)
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(12.447.327.528)	(36.128.010.307)	(23.680.682.779)
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(12.447.327.528)	(36.128.010.307)	(23.680.682.779)
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Tăng 297.224.715đ do phân loại lại doanh thu từ thu nhập khác

2. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Ảnh hưởng của tiêu chí trên.

3. **Giá vốn hàng bán:** Giá vốn tăng 6.950.685.001đ do tính thiếu chi phí

4. **Chi phí tài chính:** Tăng 245.000.000đ do trích lập bổ sung dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (Rượu Hapro)

5. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Giảm 172.167.986đ đồng do:

- Bổ sung trích lập dự phòng phải thu khó đòi: 178.961.780đ
- Bổ sung CP duy tu hạ tầng KCN Lê Chi năm 2022: 107.486.547đ
- Giảm 30% tiền thuê đất năm 2022: 458.616.313đ

6. **Thu nhập khác:** Giảm 326.947.187đ do phân loại lại sang doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

7. **Chi phí khác:** Tăng 16.627.443.292đ do ghi nhận bổ sung chi phí dở dang hủy do chất lượng suy giảm

8. **Các chỉ tiêu lợi nhuận còn lại:** Biến đổi do các chỉ tiêu trên.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ cũng bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các điều chỉnh trên.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Báo cáo Công ty lập	Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	80.858.703.907	82.459.746.043	1.601.042.136
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.638.911.271	2.596.351.640	(42.559.631)
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	78.219.792.636	79.863.394.403	1.643.601.767
4- Giá vốn hàng bán	11	74.359.849.840	82.686.880.312	8.327.030.472
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.859.942.796	(2.823.485.909)	(6.683.428.705)
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	788.505.068	788.465.928	(39.140)
7- Chi phí tài chính	22	7.666.481.164	7.911.481.164	245.000.000
- Trong đó chi phí lãi vay	23	7.414.281.309	7.414.281.309	-
8- Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-	-
9- Chi phí bán hàng	25	3.835.151.548	3.762.623.498	(72.528.050)
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.958.500.551	4.826.199.607	867.699.056
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(10.811.685.399)	(18.535.324.250)	(7.723.638.851)
12- Thu nhập khác	31	340.204.457	13.257.270	(326.947.187)
13- Chi phí khác	32	576.249.795	17.203.693.087	16.627.443.292
14- Lợi nhuận khác	40	(236.045.338)	(17.190.435.817)	(16.954.390.479)
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(11.047.730.737)	(35.725.760.067)	(24.678.029.330)
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-

17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(11.047.730.737)	(35.725.760.067)	(24.678.029.330)

BCTC hợp nhất của Công ty được hợp nhất từ BCTC công ty mẹ và các Công ty con:

- Công ty TNHH một thành viên Rượu vang Thăng Long.
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long.

Vì vậy, sự thay đổi của các chỉ tiêu tương ứng của BCTC Công ty mẹ và BCTC của các Công ty con sẽ ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất. Cụ thể:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tăng 1.601.042.136 đồng do phân loại doanh thu từ thu nhập khác và tính lại doanh thu nội bộ giữa Công ty CP Vang Thăng Long và công ty TNHH rượu Vang Thăng Long khi lên báo cáo hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Giảm 42.559.631 đồng do Báo cáo hợp nhất Công ty lập cộng thiếu phần giảm trừ doanh thu.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tăng 1.643.601.767đ do ảnh hưởng 2 chỉ tiêu trên.

4. Giá vốn hàng bán: Tăng 8.327.030.472đ do:

+ Giảm trừ do tính lại doanh thu nội bộ giữa Công ty CP Vang Thăng Long và công ty TNHH rượu Vang Thăng Long khi lên báo cáo hợp nhất

+ Tăng do Công ty tình thiếu giá vốn công ty mẹ 6.950.685.001đ.

5. Lợi nhuận gộp: Giảm 6.683.428.705đ do các yếu tố trên.

6. Chi phí tài chính: Tăng 245.000.000đ do tăng dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty CP rượu Hapro theo giá thị trường là 245.000.000đ.

7. Chi phí bán hàng: Giảm 72.528.050đ do Báo cáo hợp nhất Công ty lập tính lại chi phí trùng.

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp: Tăng 867.699.056đ do điều chỉnh ở công ty CP Vang Thăng Long và bổ sung trích lập dự phòng phải thu khó đòi ở Công ty TNHH Rượu vang Thăng Long 1.042.593.042đ

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Giảm 7.723.638.851đ do ảnh hưởng các chỉ tiêu trên.

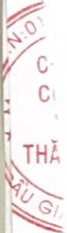
10. Thu nhập khác giảm 326.947.187đ và **Chi phí khác** tăng 16.627.443.292đ do điều chỉnh ở công ty CP Vang Thăng Long.

11. Các chỉ tiêu lợi nhuận còn lại: Biến đổi do các chỉ tiêu trên.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các điều chỉnh trên.

B. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC năm tài chính 2022:

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN năm tài chính 2021 lùi và sang năm 2022 lỗ trên Báo cáo tài



chính năm tài chính 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022) của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ	Tỷ đồng	-36,128	0,145
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất	Tỷ đồng	-35,725	0,46

Theo số liệu trên BCTC năm tài chính 2022 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 Công ty mẹ lỗ 36,128 tỷ đồng, lỗ 35,725 tỷ đồng trên BCTC hợp nhất và chuyển từ lãi sang lỗ so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là do:

Trong năm 2022 Công ty có chi phí khác là 16,6 tỷ do ghi nhận chi phí dở dang suy giảm chất lượng.

Trên đây là toàn bộ giải trình các nội dung của BCTC năm tài chính 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022) đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.TC-HCTH. P.TC-KT.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



M.S.C.